TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 71/2017/DS-ST
Ngày: 20-10-2017
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Duy Hải;

2. Ông Lê Quốc Quân.

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Đình Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 10 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 204/2017/TLST-DS ngày 31/7/2017 về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/QĐXXST-DS ngày 01/9/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần V; địa chỉ: Số 89 L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP V;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Trung H, sinh năm 1998; chức vụ: Nhân viên pháp lý; địa chỉ liên hệ: Số 220/6C, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2017); có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 489, Tổ 1, Ấp 3, xã H, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3. *Người làm chứng*: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 489, Tổ 1, Ấp 3, xã H, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Hoàng Trung H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vào ngày 25/7/2014, bà Nguyễn Thị H ký kết Hợp đồng tín dụng số 20140725-104017-0015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (sau đây gọi tắt là Ngân hàng V) để vay số tiền 36.284.235 đồng (bao gồm 34.556.414 đồng tiền vay và 1.727.821 đồng tiền phí bảo hiểm) với lãi suất 4,59%/tháng, mục đích vay là tiêu dùng cá nhân. Theo

thỏa thuận tại hợp đồng, bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán số tiền 75.612.000 đồng (gồm cả gốc và lãi) trong thời hạn 36 tháng, 35 tháng đầu mỗi tháng trả 2.079.000 đồng; tháng cuối cùng trả 2.847.000 đồng. Kỳ thanh toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/9/2014.

Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng V đã giải ngân số tiền 36.284.235 đồng (trong đó bà H nhận 34.556.414 đồng, còn 1.727.821 đồng là phí bảo hiểm) và bà H đã nhận đủ số tiền 34.556.414 đồng nêu trên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà H đã thanh toán cho Ngân hàng V được 11 lần với tổng số tiền là 37.528.000 đồng. Tuy nhiên, kể từ ngày 18/11/2016 đến nay bà Nguyễn Thị H không tiếp tục thanh toán mặc dù Ngân hàng V đã nhắc nhở nhiều lần. Vì vậy, Ngân hàng TMCP V khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền nợ vay là 39.625.812 đồng (*Ba mươi chín triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm mười hai đồng*) trong đó nợ gốc là 20.704.475 đồng và nợ lãi đến hạn là 18.921.337 đồng.

Tại phiên tòa, ông Hoàng Trung H trình bày: Ngày 20/10/2017 bà H đã thanh toán cho Ngân hàng V số tiền là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*). Nhận thấy bà H có thiện chí trả nợ, hiện nay bà H có hoàn cảnh khó khăn nên Ngân hàng V chỉ yêu cầu bà H phải trả số tiền gốc còn lại là 18.704.475 đồng (*Mười tám triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng*). Xin rút yêu cầu đối với số tiền lãi và số tiền bà H đã trả cho nguyên đơn là 20.921.337 đồng.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà Nguyễn Thị H không đến Toà án tham gia tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà Nguyễn Thị L là em ruột của bà Nguyễn Thị H, bà H hiện vẫn còn hộ khẩu thường trú tại ấp 3, xã H, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Do bà H bị vỡ nợ nên bà H thường vắng nhà. Bà L có nghe nói là bà H còn nợ Ngân hàng nhưng không biết cụ thể nợ bao nhiêu. Bà L mong muốn Ngân hàng cho bà H trả nợ hàng tháng để gia đình có điều kiện trả nợ cho bà H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên toà phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì hợp đồng tín dụng giữa bà Nguyễn Thị H với Ngân hàng TMCP V là hoàn toàn hợp pháp. Quá trình thực hiện hợp đồng bà H đã thanh toán cho Ngân hàng được 11 lần với tổng số tiền 37.528.000 đồng và ngày 20/10/2017 tiếp tục thanh toán thêm 2.000.000 đồng. Như vậy, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu đối với số tiền 20.921.337 đồng, chỉ yêu cầu bà H phải trả số tiền 18.704.475 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng mà bị đơn cư trú tại thị xã T và nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã T giải quyết. Căn cứ vào Điều 26, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị H đều vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị H.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu đối với số tiền 20.921.337 đồng. Xét thấy, việc rút yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ Điểm c Khoản 1 Điều 217 và Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với số tiền 20.921.337 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H phải trả số tiền gốc còn lại là 18.704.475 đồng, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Ngày 25/7/2014 giữa bà Nguyễn Thị H với Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là Ngân hàng V) có ký Hợp đồng tín dụng số 20141127-104007-0004. nội dung của hợp đồng thể hiện: Bà Nguyễn Thị H có vay của Ngân hàng V số tiền 36.284.235 đồng (bao gồm 34.556.414 đồng tiền vay và 1.727.821 đồng tiền phí bảo hiểm) với lãi suất 4,59%/tháng, mục đích vay là tiêu dùng cá nhân. Hợp đồng tín dụng nêu trên phù hợp với các Điều 90, 91 và Điều 108 của Luật các tổ chức tín dụng và Điều 17 của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (Ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước) (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005 và Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005).

[2.2] Bà H đã ký hợp đồng tín dụng và đã nhận đủ số tiền vay là 36.284.235 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà H đã thanh toán được 11 kỳ với tổng số tiền 37.528.000 đồng và ngày 20/10/2017 tiếp tục thanh toán thêm 2.000.000 đồng. Như vậy, hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng V với bà Nguyễn Thị H là có thật, nguyên đơn yêu cầu bà H phải trả số tiền gốc còn lại là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 90, 91 và Điều 108 của Luật các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ Điều 17 của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (Ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước) (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005 và Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005);

- Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với số tiền 20.921.337 đồng (*Hai mươi triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng*) giữa nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần V với bị đơn bà Nguyễn Thị H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần V về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H.

3. Bà Nguyễn Thị H phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền 18.704.475 đồng (*Mười tám triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Nguyễn Thị H phải nộp số tiền 935.000 đồng (*Chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần V không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm được nhận lại số tiền 990.000 đồng (*Chín trăm chín mươi nghìn đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013165, ngày 28/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

5. Về quyền kháng cáo:

5.1. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

5.2. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự (02);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã Tân Uyên (01);
- THADS thị xã Tân Uyên (01);
- Lưu: HS, VT (02).

Bùi Thị Hiền